

## 4 Thuế xe hạng nhẹ

### (1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Thuế xe hạng nhẹ là thuế đánh vào những người đang sở hữu xe có gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, xe đặc thù cỡ nhỏ hay xe có 2 bánh cỡ nhỏ (gọi là xe hạng nhẹ), được đặt ở nơi đỗ xe theo quy định chủ yếu trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 4 .

**\*Ngày cả trường hợp đã thay đổi danh nghĩa sở hữu kể từ sau ngày 1 tháng 4 thì vẫn đánh thuế đối với người sở hữu từ thời điểm ngày 1 tháng 4.**

### (2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ

Dựa vào trọng lượng xe hay lượng khí thải của xe hạng nhẹ mà thuế suất của thuế xe hạng nhẹ được quy định như sau

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải				Thuế suất		
Có gắn động cơ Xe ô tô	Xe dưới 50cc			2.000 Yên		
	2 bánh	Xe trên 50cc, dưới 90cc		2.000 Yên		
		Xe trên 90cc, dưới 125cc		2.400 Yên		
	Từ 3 bánh trở lên (Mini car)			3.700 Yên		
Xe hạng nhẹ	2 bánh	Xe trên 125cc, dưới 250cc		3.600 Yên		
	3 bánh	Xe dưới 660cc	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.100 Yên	
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.900 Yên	
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.600 Yên	
			Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện		1.000 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên		
				Xe chạy bằng xăng, Xe hybrid *2 (chỉ dùng cho kinh doanh chở người)		
	4 bánh	Dùng để chở người (Dùng cho kinh doanh)	Dùng để chở người (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		5.500 Yên
				Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		6.900 Yên
				Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		8.200 Yên
			Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện		1.800 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên		
				Xe chạy bằng xăng, Xe hybrid *2 (chỉ dùng cho kinh doanh chở người)		
		Dùng để chở người (Dùng cho gia đình)	Dùng để chở người (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		7.200 Yên
				Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		10.800 Yên
				Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		12.900 Yên
Xe hạng nhẹ chạy điện				2.700 Yên		
Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên						
Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.000 Yên		
		Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.800 Yên		
		Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.500 Yên		

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải					Thuế suất
Xe hạng nhẹ	4 bánh Dưới 660cc	Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	1.000 Yên
		Hàng hóa (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		4.000 Yên
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		5.000 Yên
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		6.000 Yên
		Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	1.300 Yên	
Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ	Dùng cho công việc trồng trọt			2.400 Yên	
	Khác			5.900 Yên	
Xe cỡ nhỏ 2 bánh		Xe vượt quá 250cc			6.000 Yên

\*1 Thuế suất chỉ áp dụng trong năm đầu tiên (từ năm tiếp theo trở về sau áp dụng thuế suất \*2) \*2 Thuế suất thay đổi tùy theo tính năng môi trường.

### (3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ

Cần khai báo liên quan đến thuế xe hạng nhẹ trong những trường hợp sau đây.

- Trường hợp sở hữu xe hạng nhẹ bằng cách mua, chuyển nhượng
- Trường hợp xe phế liệu, bán thanh lý, chuyển nhượng, mất cắp.
- Trường hợp thay đổi nơi đỗ xe quy định của xe hạng nhẹ hay địa chỉ của bạn.

Địa điểm khai báo như sau.

- Xe có gắn động cơ (Xe máy dưới 125cc) / Xe đặc thù cỡ nhỏ  
Bộ phận quản lý Phòng thuế vụ Văn phòng quận thuộc thành phố Fukuoka.  
(Xem trang 10 ~ trang 12)
- Xe hạng nhẹ (3, 4 bánh)  
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc  
Địa chỉ: 2-2-51, Hakozakifuto, Higashi-ku  
Số điện thoại: 092-641-0431
- Xe hạng nhẹ 2 bánh, Xe cỡ nhỏ 2 bánh  
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc, phân sở Chihaya  
Địa chỉ: Tầng 2 Trung tâm Rikuun Kaikan, 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku  
Số điện thoại: 092-641-0431 (Số đại diện của Văn phòng Fukuoka)



### (4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng nộp thuế xe hạng nhẹ theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp.

Tháng kỳ hạn nộp	Tháng 5
------------------	---------

\*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Trường hợp ra khỏi thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản, nhất định phải hoàn thành thủ tục khai báo và nộp xong thuế xe hạng nhẹ.